

Bản án số: 340/2018/KDTM-ST
Ngày 27/11/2018.
V/v tranh chấp hợp đồng dịch vụ.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN 1, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Hoàng Việt Trung.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Trần Quang Mẫn;

Bà Cao Kim Triều.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Hồng Hạnh là Thư ký Tòa án nhân dân Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Kim Oanh - Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 11 năm 2018, tại phòng xử án của Tòa án nhân dân Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án kinh doanh thương mại thụ lý số 240/2012/TLST- KDTM ngày 06 tháng 12 năm 2012 về việc “Tranh chấp hợp đồng dịch vụ” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 5501/2018/QĐXXST-KDTM ngày 18 tháng 10 năm 2018 và Quyết định hoãn phiên tòa số 5742/2018/QĐST-KDTM ngày 08/11/2018, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Công ty TNHH DV Bảo vệ Đ.

Địa chỉ: Đường S, Phường B, Quận P, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Ông Hà Minh T là đại diện theo ủy quyền (Giấy ủy quyền số 01/UQ-2013 ngày 11/3/2013).

Địa chỉ liên lạc: Đường S, Phường B, Quận P, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Bị đơn: Công ty TNHH G.

Trụ sở: Đường K, phường N, Quận M, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp của bị đơn: Bà Vũ Thị Hồng T là đại diện theo ủy quyền (Thư ủy quyền ngày 18/3/2013).

Địa chỉ liên lạc: Đường K, phường N, Quận M, Thành phố Hồ Chí Minh.

Đại diện hợp pháp của nguyên đơn có mặt, bị đơn vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Nguyên đơn - Công ty TNHH DV Bảo vệ Đ có ông Hà Minh T là đại diện

theo ủy quyền trình bày trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa:

Nguyên đơn Công ty TNHH DV Bảo vệ Đ (gọi tắt là Công ty Đ) và Công ty TNHH G (gọi tắt là Công ty G) ký các hợp đồng dịch vụ bảo vệ như sau:

Hợp đồng dịch vụ bảo vệ số 38/DVBV/2011 ngày 01/10/2011 (gia hạn cho Hợp đồng dịch vụ bảo vệ số 09/DVBV/2011 ngày 14/3/2011).

Hợp đồng dịch vụ bảo vệ số 31/DVBV/2011 ngày 01/08/2011.

Hợp đồng dịch vụ bảo vệ số 32/DVBV/2011 ngày 01/08/2011.

Trong quá trình thực hiện các Hợp đồng trên, Nguyên đơn đã thực hiện đúng các nghĩa vụ quy định trong các hợp đồng. Ngày 30/3/2012 hai bên đã đồng ý chấm dứt các Hợp đồng dịch vụ bảo vệ theo các biên bản thanh lý Hợp đồng số 07/TLHĐ/2012; số 08/TLHĐ/2012 và số 09/TLHĐ/2012. Đồng thời, Bị đơn cũng đã xác nhận còn nợ số tiền phí dịch vụ chưa thanh toán cho Nguyên đơn là 177.347.500 đồng theo các giấy xác nhận cùng ngày 30/3/2012.

Căn cứ theo biên bản thanh lý Hợp đồng thì bên Bị đơn phải thanh toán số tiền còn nợ của các Hợp đồng trên ngay sau khi biên bản thanh lý Hợp đồng trên được ký kết. Tuy nhiên, mặc dù đã nhắc nhở nhiều lần nhưng bị đơn không thanh toán nên nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn phải thanh toán cho nguyên đơn số tiền còn nợ của 03 Hợp đồng dịch vụ bảo vệ là 177.347.500 đồng và tiền lãi theo mức lãi suất chậm trả của Ngân hàng tương ứng với số tiền và thời gian chậm trả từ ngày 01/4/2012 đến ngày 01/10/2012 là 06 tháng với mức lãi suất 16%/năm tương đương 1.333%/tháng : $177.347.500 \text{ đồng} \times 16\% : 12 \times 6 \text{ tháng} = 14.187.799 \text{ đồng}$. Tổng cộng: 191.535.299 đồng. Không yêu cầu tiếp tục trả tiền lãi chậm thanh toán từ ngày 02/10/2012.

Nguyên đơn yêu cầu thanh toán một lần ngay khi bản án, quyết định của Tòa án có hiệu lực pháp luật.

Hiện nguyên đơn đang giữ tài sản của bị đơn gồm hai cuộn dây cáp điện tại trạm xử lý nước thải M, Bình Dương và hai máy đo PH và DO tại trạm xử lý nước thải E, Bình Dương. Nguyên đơn không đồng ý cầm giữ vào số tiền nợ và đồng ý hoàn trả lại cho bị đơn tài sản trên khi bị đơn thanh toán toàn bộ số tiền còn nợ cho nguyên đơn.

- Bị đơn - Công ty TNHH G vắng mặt tại phiên tòa:

Trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn trình bày: Bị đơn xác nhận có ký các Hợp đồng dịch vụ bảo vệ số 38/DVBV/2011 ngày 01/10/2011 (gia hạn cho Hợp đồng dịch vụ bảo vệ số 09/DVBV/2011 ngày 14/3/2011); Hợp đồng dịch vụ bảo vệ số 31/DVBV/2011 ngày 01/08/2011; Hợp đồng dịch vụ bảo vệ số 32/DVBV/2011 ngày 01/08/2011 với bị đơn. Sau đó các bên đã thanh lý các Hợp đồng kể trên bằng các biên bản thanh lý Hợp đồng số 07/TLHĐ/2012; số 08/TLHĐ/2012; số 09/TLHĐ/2012. Theo đó bị đơn xác nhận còn nợ nguyên đơn số tiền 177.347.500 đồng theo. Tuy nhiên do tình hình kinh doanh của bị đơn đang gặp khó khăn, công nợ của khách hàng chưa đòi được nên chưa thể thanh toán số tiền trên cho nguyên đơn. Tuy nhiên, vào ngày 29/3/2012 nguyên đơn đơn phương ra thông báo và tạm giữ của bị đơn các tài sản sau:

02 cuộn dây cáp điện tại trạm xử lý nước thải M, Bình Dương với trị giá ước tính 108.079.510 đồng và 02 máy đo PH và DO tại trạm xử lý nước thải E, Bình Dương với trị giá tài sản ước tính 42.556.800 đồng. Các tài sản này thuộc quyền sở hữu của bị đơn, việc nguyên đơn tự ý thu giữ là trái với quy định của pháp luật và làm ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất kinh doanh bình thường của bị đơn; những tài sản trên đã qua sử dụng, vì vậy giá trị thực tế hiện nay bị đơn không nắm được. Do đó, bị đơn yêu cầu Tòa án tiến hành định giá khối tài sản nêu trên để cân trừ nợ, sau khi cân trừ, còn thiếu bao nhiêu bị đơn đề nghị trả thành nhiều đợt cho đến khi hết nợ. Về chi phí định giá, bị đơn chịu. Tuy nhiên, dù đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng: Thông báo phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải; Quyết định đưa vụ án ra xét xử và Quyết định hoãn phiên tòa nhưng đại diện của bị đơn đã không đến Tòa tham gia tố tụng cũng như nộp tạm ứng chi phí định giá.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Quận 1 phát biểu:

Về tố tụng: Việc chấp hành pháp luật của Thẩm phán Hội đồng xét xử là đúng quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự. Tòa án thụ lý vụ án là đúng thẩm quyền xác định đúng tư cách pháp lý của những người tham gia tố tụng và quan hệ pháp luật tranh chấp. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự về phiên tòa sơ thẩm như: Nguyên tắc xét xử, thành phần Hội đồng xét xử, sự có mặt của các thành viên Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa, sự có mặt của người tham gia tố tụng tại phiên tòa.

Về nội dung:

Căn cứ tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và lời trình bày của đương sự tại phiên tòa hôm nay đã đủ cơ sở: Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn buộc bị đơn thanh toán nợ còn thiếu là nợ gốc 177.347.500 đồng và nợ lãi chậm trả từ ngày 01/4/2012 đến ngày 01/10/2012 là 06 tháng với mức lãi suất 16%/năm tương đương 1.333%/tháng: $(177.347.500 \text{ đồng} \times 16\% : 12 \times 6 \text{ tháng} = 14.187.799 \text{ đồng}$. Tổng cộng: 191.535.299 đồng, trả một lần ngay khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Ghi nhận sự tự nguyện của nguyên đơn về không yêu cầu bị đơn trả tiền lãi chậm thanh toán từ ngày 02/10/2012 đến nay.

Đình chỉ yêu cầu phản tố của bị đơn về việc cân trừ giá trị tài sản của hai cuộn dây và hiện nguyên đơn đang giữ vào khoản trên. Buộc nguyên đơn phải hoàn trả tài sản cho bị đơn gồm: 02 cuộn dây cáp điện tại trạm xử lý nước thải M, Bình Dương và 02 máy đo PH và DO tại trạm xử lý nước thải E, Bình Dương.

Tại phiên tòa, đại diện nguyên đơn vẫn giữ nguyên toàn bộ yêu cầu khởi kiện, bị đơn vắng mặt lần thứ hai không có lý do.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về áp dụng pháp luật tố tụng:

1.1. Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết của Tòa án: Công ty Đ có đơn khởi kiện tranh chấp hợp đồng dịch vụ với Công ty G về yêu cầu thanh toán tiền dịch vụ bảo vệ theo hợp đồng các bên ký kết, do vậy xác định là quan hệ tranh chấp phát sinh trong kinh doanh thương mại, đơn khởi kiện nộp trong thời hiệu khởi kiện, bị đơn là pháp nhân có quốc tịch Việt Nam, có trụ sở tại Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh tại thời điểm thụ lý. Căn cứ: Khoản 1 Điều 30; điểm b khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 184 Bộ luật Tố tụng dân sự năm nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

1.2. Về sự có mặt của đương sự tại phiên tòa:

Nguyên đơn Công ty Đ ủy quyền tham gia tố tụng cho bà Nguyễn Thị Ngọc H, sau đó là ông Hà Minh T trong quá trình giải quyết vụ án; Sau khi thụ lý vụ kiện, Tòa án nhân dân Quận 1 đã tiến hành tổng đạt các văn bản tố tụng tại địa chỉ đăng ký của bị đơn và bị đơn đã ủy quyền hợp lệ cho bà Vũ Thị Hồng T tham gia tố tụng. Tại phiên tòa hôm nay, đại diện bị đơn tiếp tục vắng mặt lần thứ 2 không lý do. Do vậy, Hội đồng xét xử căn cứ khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn.

1.3 Về chứng cứ:

Kèm theo đơn khởi kiện, nguyên đơn đã giao nộp các tài liệu, chứng cứ liên quan đến Hợp đồng dịch vụ bảo vệ, biên bản thanh lý hợp đồng, biên bản xác nhận công nợ.

Đây là các bản sao từ các tài liệu đang lưu giữ trong hồ sơ tại trụ sở của nguyên đơn và được bị đơn xác nhận trong quá trình giải quyết vụ án. Đại diện nguyên đơn cam kết chịu trách nhiệm trước pháp luật về sự xác thực các tài liệu này. Do vậy, những tài liệu, chứng cứ này có giá trị chứng minh về quyền, nghĩa vụ của các đương sự.

[2] Về áp dụng pháp luật nội dung:

2.1. Về luật áp dụng:

Nguyên đơn Công ty Đ và bị đơn Công ty G xác lập quan hệ hợp đồng dịch vụ bảo vệ. Do vậy Tòa án áp dụng Luật Thương mại năm 2005 để điều chỉnh, giải quyết tranh chấp.

2.2. Về yêu cầu của nguyên đơn:

Xét yêu cầu bị đơn thanh toán số tiền nợ gốc 177.347.500 đồng và nợ lãi chậm trả từ ngày 01/4/2012 đến ngày 01/10/2012 là 06 tháng với mức lãi suất là 16%/năm tương đương 1.333%/tháng là 14.187.799 đồng. Tổng cộng: 191.535.299 đồng, Hội đồng xét xử xét thấy: Công ty Đ và Công ty G là các pháp nhân thành lập theo quy định của pháp luật, kinh doanh đúng ngành nghề theo Giấy chứng nhận kinh doanh do cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cấp. Các bên thỏa thuận về hợp đồng dịch vụ bảo vệ có nội dung, hình thức không trái pháp luật, đạo đức xã hội nên có giá trị pháp lý ràng buộc về quyền, nghĩa vụ giữa các bên.

Ngày 30/3/2012, nguyên đơn và bị đơn ký các biên bản xác nhận công nợ

và trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn xác nhận còn nợ nguyên đơn tiền dịch vụ bảo vệ là 177.347.500 đồng. Tuy nhiên, Công ty G không thực hiện nghĩa vụ thanh toán theo cam kết đến nay. Như vậy, đủ căn cứ xác định Công ty G có nợ Công ty Đ số tiền nêu trên và đã vi phạm nghĩa vụ thanh toán tiền dịch vụ bảo vệ còn nợ. Xét yêu cầu của Công ty Đ yêu cầu Công ty G phải có trách nhiệm trả tiền dịch vụ bảo vệ còn nợ là 177.347.500 đồng là có cơ sở để Hội đồng xét xử chấp nhận theo quy định tại khoản 1 Điều 50 Luật Thương mại năm 2005.

Theo quy định của Điều 306 Luật Thương mại năm 2005 thì trường hợp bên vi phạm hợp đồng chậm thanh toán tiền hàng thì bên bị vi phạm hợp đồng có quyền yêu cầu trả tiền lãi trên số tiền chậm trả theo lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường tại thời điểm thanh toán. Theo văn bản số 2736/CNTPHCM-KHTH ngày 05/7/2018 của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh thì lãi suất nợ quá hạn là 14,5%/năm, văn bản số 260/TB/TĐ-KHKD ngày 17/4/2018 của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Thành Đô thì lãi suất nợ quá hạn là 17,25%/năm và Công văn số 3942/CV-HCM.TH ngày 06/7/2018 của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh thì lãi suất nợ quá hạn bằng 14,2%/năm. Như vậy, lãi suất trung bình trong trường hợp này là 16.15%/năm, tương đương 1.345 %/tháng. Do đó, yêu cầu của Công ty Đ buộc Công ty G phải trả khoản tiền lãi do chậm nghĩa vụ thanh toán trong khoảng thời gian từ ngày 01/4/2012 đến ngày 01/10/2012 là 06 tháng với mức lãi suất 16%/năm tương đương 1.333%/ tháng: $177.347.500 \text{ đồng} \times 16\% : 12 \times 6 \text{ tháng} = 14.187.799 \text{ đồng}$. Xét yêu cầu tiền lãi trên của Công ty Đ là phù hợp với quy định tại Điều 306 Luật Thương mại năm 2005 nên có cơ sở để chấp nhận. Như vậy, tổng số tiền Công ty G phải trả cho Công ty Đ là 177.347.500 đồng + 14.187.799 đồng. Tổng cộng: 191.535.299 đồng.

Ghi nhận sự tự nguyện của nguyên đơn về việc không yêu cầu bị đơn thanh toán tiền lãi chậm thanh toán từ ngày 02/10/2012 đến ngày Tòa án xét xử vụ án.

Về thời hạn thanh toán: Công ty Đ đề nghị thanh toán ngay một lần khi bản án có hiệu lực pháp luật. Xét Công ty G đã có văn bản xác nhận công nợ nhưng không thực hiện. Do đó, để đảm bảo quyền lợi cho Công ty Đ, Hội đồng xét xử buộc Công ty G thanh toán ngay một lần tiền gốc và tiền lãi khi bản án có hiệu lực pháp luật là có cơ sở chấp nhận.

Công ty Đ có trách nhiệm hoàn trả lại các tài sản đang giữ gồm hai cuộn dây cáp điện tại trạm xử lý nước thải M, Bình Dương và hai máy đo PH và DO tại trạm xử lý nước thải E, Bình Dương cho Công ty G.

2.3. Đối với yêu cầu phản tố của bị đơn, yêu cầu được cản trừ các tài sản là hai cuộn dây cáp điện tại trạm xử lý nước thải M, Bình Dương và hai máy đo PH và DO tại trạm xử lý nước thải E, Bình Dương vào khoản nợ của bị đơn đối với nguyên đơn. Hội đồng xét xử xét thấy: Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng nhưng bị đơn vắng mặt không lý do. Do đó, căn cứ vào điểm đ, h khoản 1 Điều 217 Bộ luật tố tụng dân sự, đình chỉ yêu cầu phản tố của bị đơn.

[3] Về án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm có giá ngạch:

Bị đơn phải chịu trên giá trị phải trả cho nguyên đơn; do yêu cầu của nguyên đơn được Tòa án chấp nhận nên nguyên đơn không phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm; Hoàn trả lại cho nguyên đơn số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Sung vào công quỹ Nhà nước theo quy định của pháp luật số tiền tạm ứng án phí do bị đơn đã nộp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

Khoản 1 Điều 30; điểm b khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147; điểm đ, h khoản 1 Điều 217; điểm c khoản 2 Điều 227; Điều 266; 271 và khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Khoản 1 Điều 85; Điều 87 và Điều 306 Luật Thương mại năm 2005;

Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án và Danh mục kèm theo, có hiệu lực ngày 01/7/2009.

Xử:

1. Đình chỉ đối với yêu cầu phản tố của Công ty TNHH G về việc cản trở giá trị tài sản gồm 02 cuộn dây cáp điện tại trạm xử lý nước thải M, Bình Dương và 02 máy đo PH và DO tại trạm xử lý nước thải E, Bình Dương hiện Công ty TNHH Dịch vụ Bảo vệ Đ đang quản lý.

2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty TNHH Dịch vụ Bảo vệ Đ:

Buộc Công ty TNHH G có trách nhiệm thanh toán cho Công ty TNHH DV Bảo vệ Đ số tiền dịch vụ bảo vệ còn nợ là 177.347.500 (một trăm bảy mươi bảy triệu, ba trăm bốn mươi bảy nghìn, năm trăm) đồng và tiền lãi phát sinh do chậm thanh toán từ ngày 01/4/2012 đến ngày 01/10/2012 là 14.187.799 (mười bốn triệu, một trăm tám mươi bảy nghìn, bảy trăm chín mươi chín) đồng, tổng cộng 191.535.299 (một trăm chín mươi một triệu, năm trăm ba mươi lăm nghìn, hai trăm chín mươi chín) đồng; trả một lần ngay khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Công ty TNHH DV Bảo vệ Đ có trách nhiệm hoàn trả cho Công ty TNHH G các tài sản gồm: 02 cuộn dây cáp điện tại trạm xử lý nước thải M, Bình Dương và 02 máy đo PH và DO tại trạm xử lý nước thải E, Bình Dương.

Kể từ ngày Công ty TNHH DV Bảo vệ Đ có đơn yêu cầu thi hành án nếu Công ty TNHH G chưa thi hành, thi hành không đủ khoản tiền trên thì hàng tháng TNHH G còn phải trả tiền lãi đối với số tiền chậm trả theo mức lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường tại thời điểm thanh toán, tương ứng với số tiền và thời gian chậm trả.

3. Án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm có giá ngạch:

Công ty TNHH G phải chịu là 9.576.765 (chín triệu, năm trăm bảy mươi sáu nghìn, bảy trăm sáu mươi lăm) đồng;

Công ty TNHH DV Bảo vệ Đ không phải chịu. Hoàn trả tiền tạm ứng án phí cho Công ty TNHH DV Bảo vệ Đ số tiền 4.899.212 (bốn triệu, tám trăm chín mươi chín nghìn, hai trăm mười hai) đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí lệ phí Tòa án số AD/2011/05974 ngày 06/11/2012 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Sung vào công quỹ Nhà nước số tiền tạm ứng án phí Công ty TNHH G đã nộp là 3.765.908 đồng theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AD/2011/06804 ngày 13/5/2013 của Chi cục thi hành án dân sự Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

4. Về quyền kháng cáo, kháng nghị:

Nguyên đơn được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết. Viện kiểm sát nhân dân cùng cấp, Viện kiểm sát nhân dân cấp trên được quyền kháng nghị theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Trường hợp bản án quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án Dân sự thì người được thi hành án dân sự người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án quyền yêu cầu thi hành án tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án Dân sự (sửa đổi bổ sung năm 2014); thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật Thi hành án Dân sự.

Nơi nhận:

- TAND TP.HCM;
- VKSND Q. 1;
- CCTHADS Q.1;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa

Hoàng Việt Trung

